

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2023

*V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Miện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Doanh

2. Ông Tạ Minh Tiếp

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Phương - Thư ký toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Hảo - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/4/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Đức D, sinh năm: 1976

HKTT, nơi ở: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

*** Bị đơn:** Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 1981

HKTT: Thôn Hòa Bình Thượng, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Nơi ở: Tổ 4, khu phố 12, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (con chung của ông D và bà T):**

- Anh Lê Đức H, sinh năm: 2000

- Cháu Lê Văn H1, sinh ngày: 28/10/2005

Cùng đăng ký HKTT: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Cùng địa chỉ: Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật cho cháu H1: Ông Lê Đức D và bà Hoàng Thị T là bố, mẹ đẻ cháu H1, có địa chỉ nêu trên.

*** Người làm chứng:**

- Bà Hoàng Thị V, sinh năm: 1946

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

- Bà Lê Thị L, sinh năm: 1953

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Tại phiên tòa: Có mặt ông D; vắng mặt bà T, bà L, bà V, anh H và cháu H1. Bà T, anh H, cháu H1 đều đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Đức D trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Hoàng Thị T trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 31/12/1999. Sau khi kết hôn, bà T chuyển khẩu về chung sống cùng ông tại thôn H, xã T, huyện V. Quá trình chung sống, ông bà hay xảy ra mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống, cách làm kinh tế không hợp nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gia đình hai bên đã động viên khuyên nhủ nhiều nhưng mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện và đã ly thân từ năm 2016 đến nay, hai bên đều không có ý định quay lại chung sống với nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là anh Lê Văn H2 sinh năm 2000 và cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005, cả hai con đang ở với bà T. Anh H2 đã thành niên, tự chăm lo được cho bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng anh H2. Ông đề bà T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Ông xác định ông và bà T không có gì chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo Bản trình bày có xác nhận của Công an phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước, Bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà khẳng định bà kết hôn với ông D là tự nguyện, thời gian, nơi đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như ông D trình bày trên. Mâu

thuần vợ chồng bà ngày càng trầm trọng nên năm 2016, bà đưa 02 con chung về nhà bố mẹ đẻ ở khoảng 01 năm thì 03 mẹ con chuyển đến sinh sống tại Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước đến nay. Nay ông D xin ly hôn, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn ông D. Bà đồng ý để Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn này. Bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt bà.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung như ông D trình bày. Anh Lê Đức H sinh năm 2000 đã trưởng thành, tự chăm lo được cho bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng anh H. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005 cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức H và cháu Lê Văn H1 đều trình bày:** Trong thời gian chung sống, bố mẹ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và đã ly thân từ năm 2016. Năm 2017, bà T cùng anh H, cháu H1 chuyển đến sinh sống tại Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Việc ly hôn hay không anh H và cháu H1 để bố mẹ tự quyết định. Anh H xác định anh đã trưởng thành và tự chăm lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa giải quyết việc nuôi dưỡng. Cháu H1 xin được ở với mẹ vì từ khi bố mẹ ly thân đến nay, cháu luôn ở với mẹ và được mẹ quan tâm chăm sóc.

*** Người làm chứng bà Hoàng Thị V và bà Lê Thị L trình bày:** Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa ông D và bà T là do tính cách không hòa hợp, mâu thuẫn trong việc làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng quan hệ vợ chồng không được cải thiện và đã ly thân từ năm 2016. Bà T và 02 con chung của ông bà là anh Lê Đức H sinh năm 2000 và cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005 chuyển đến sinh sống tại Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước từ năm 2017 đến nay. Việc ông D xin ly hôn bà T do ông, bà tự quyết định.

*** Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:** Ông Lê Đức D và bà Hoàng Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 31/12/1999. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại xã T, huyện V. Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, quan hệ vợ chồng ngày một căng thẳng, bà T và 02 con chung của ông bà là anh Lê Đức H, sinh năm 2000 và cháu Lê Văn H1 sinh năm 2005 đã chuyển vào miền N sinh sống từ năm 2017 đến nay không trở về địa phương. Về quan hệ hôn nhân và con chung của ông D và bà T, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Lê Đức D giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn bà Hoàng Thị T. Về con chung của ông, bà là anh Lê Văn H2 sinh năm 2000 đã trưởng thành, tự chăm lo được cho bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết. Ông đồng ý để bà T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005 cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các vấn đề khác ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa được HĐXX tiến hành đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho ông D được ly hôn bà T. Về con chung: Anh Lê Đức H sinh năm 2000 đã thành niên (đủ 18 tuổi) và tự chăm lo được cho bản thân nên không đặt ra giải quyết. Đề nghị HĐXX giao cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông D là nguyên đơn có HKTT, hiện đang sinh sống tại thôn H, xã T, huyện V; bị đơn bà Hoàng Thị T đăng ký HKTT tại thôn H, xã T, huyện V và hiện đang cư trú tại Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất đề Tòa án nơi nguyên đơn cư trú

giải quyết vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có mặt tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ khẳng định: Ông Lê Đức D và bà Hoàng Thị T kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên 31/12/1999 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016 bà T đưa 2 con về nhà bố mẹ đẻ ở, đến năm 2017 bà T và hai con chuyển đến sinh sống tại Tổ D, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước đến nay. Ông D và bà T đều xác định không còn tình cảm với nhau, không có ý định đoàn tụ. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông D và bà T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông D xin ly hôn bà T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông D và bà T có 02 con chung là anh Lê Đức H sinh năm 2000 và cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005. Do anh H đã thành niên (đủ 18 tuổi) và tự chăm lo được cho bản thân nên ông, bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng anh H. Bà T, ông D thống nhất quan điểm giao cháu H1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung nên chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp và công sức: Ông D, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức D, xử cho ông Lê Đức D được ly hôn bà Hoàng Thị T.

- Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Lê Văn H1 sinh ngày 28/10/2005 cho bà Hoàng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi), ông Lê Đức D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Đức H đã thành niên, ông D và bà T không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Ông Lê Đức D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010883 ngày 20/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, ông D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện Văn Giang
- Chi cục THADS huyện Văn Giang
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng

Yên

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ MIỆN

